

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIỀN

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình, Tp HCM, VN

Mã số thuế : 0300401524

**TỔNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY VIỆT
TIỀN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN,
OID.0.9.2342.1.2.00300.100.1.1
=MST:0300401524
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025-04-29 09:57:57
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.166.618.291.436	4.008.275.748.195
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	714.863.123.406	743.938.485.740
1 . Tiền	111		422.730.685.344	385.903.119.449
2 . Các khoản tương đương tiền	112		292.132.438.062	358.035.366.291
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.100.000.000	-
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	205.100.000.000	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.358.235.802.450	1.626.962.409.015
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.225.469.340.455	1.470.713.645.415
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.742.560.850	147.404.252.526
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	8.000.000.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.607.545.478	4.428.155.407
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.583.644.333)	(3.583.644.333)
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	1.687.644.760.488	1.450.529.430.164
1 . Hàng tồn kho	141		1.706.875.200.552	1.469.759.870.228
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.230.440.064)	(19.230.440.064)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		200.774.605.092	186.845.423.276
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.189.453.404	699.566.174
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		199.584.670.547	186.145.375.961
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	481.141	481.141
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.931.235.078	750.901.776.036
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		83.054.223.180	83.130.223.180
1 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	83.054.223.180	83.130.223.180
II . Tài sản cố định	220		412.600.564.084	417.137.477.900
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	412.472.434.460	416.947.681.608
- Nguyên giá	222		1.463.120.455.588	1.459.582.773.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.050.648.021.128)	(1.042.635.092.222)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	128.129.624	189.796.292
- Nguyên giá	228		11.210.733.182	11.210.733.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.082.603.558)	(11.020.936.890)
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		8.134.374.629	8.134.374.629
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.134.374.629	8.134.374.629
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	212.516.439.056	212.616.439.056
1 . Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		153.569.991.354	153.569.991.354
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.670.070.000	49.670.070.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(41.203.722.298)	(41.203.722.298)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		29.625.634.129	29.883.261.271
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	29.625.634.129	29.883.261.271
Tổng cộng tài sản	270		4.912.549.526.514	4.759.177.524.231

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.467.791.368.943	3.370.504.439.024
I . Nợ ngắn hạn	310		3.431.636.242.543	3.334.394.062.624
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.559.577.851.995	2.376.533.743.704
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		198.318.799.529	202.851.257.309
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	15.530.303.263	15.551.426.347
4 . Phải trả người lao động	314		191.440.638.180	257.060.157.301
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.309.936.761	7.645.802.956
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.240.618.014	1.314.522.172
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	51.006.021.647	53.743.359.681
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	6.432.500.000	6.387.750.000
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		401.779.573.154	413.306.043.154
II . Nợ dài hạn	330		36.155.126.400	36.110.376.400
1 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.469.190.400	7.469.190.400
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	6.432.500.000	6.387.750.000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	22.253.436.000	22.253.436.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.444.758.157.571	1.388.673.085.207
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.444.758.157.571	1.388.673.085.207
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		729.606.976.808	729.606.976.808
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.987.425.853	191.902.353.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		191.902.353.489	9.900.496.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.085.072.364	182.001.856.732
Tổng cộng nguồn vốn	440		4.912.549.526.514	4.759.177.524.231

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Tp HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIỀN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình, Tp HCM, VN
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.256.329.960.605	1.831.184.697.554	2.256.329.960.605	1.831.184.697.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	640.820.193	698.137.207	640.820.193	698.137.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.255.689.140.412	1.830.486.560.347	2.255.689.140.412	1.830.486.560.347
4. Giá vốn hàng bán	11		2.053.607.584.043	1.666.703.949.211	2.053.607.584.043	1.666.703.949.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.081.556.369	163.782.611.136	202.081.556.369	163.782.611.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.889.821.000	29.497.707.724	23.889.821.000	29.497.707.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.209.659.694	26.463.925.546	17.209.659.694	26.463.925.546
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		101.434.145.132	95.358.297.304	101.434.145.132	95.358.297.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.309.121.783	38.745.726.479	38.309.121.783	38.745.726.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.018.450.760	32.712.369.531	69.018.450.760	32.712.369.531
11. Thu nhập khác	31		1.233.745.455	2.370.361.144	1.233.745.455	2.370.361.144
12. Chi phí khác	32		145.855.760	-	145.855.760	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.087.889.695	2.370.361.144	1.087.889.695	2.370.361.144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.106.340.455	35.082.730.675	70.106.340.455	35.082.730.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	14.021.268.091	6.470.716.175	14.021.268.091	6.470.716.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		56.085.072.364	28.612.014.500	56.085.072.364	28.612.014.500

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.520.450.173.971	2.287.870.337.363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(2.173.409.167.179)	(1.991.181.251.112)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(236.947.614.792)	(225.508.705.971)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(11.777.085.012)	(8.173.031.703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	152.383.673.143	104.259.702.728
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(70.377.055.468)	(70.536.543.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	180.322.924.663	96.730.507.404
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.849.842.400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(203.691.000.000)	(218.006.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.596.090.472	4.397.842.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(211.444.751.928)	(212.908.157.976)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	124.850.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	124.850.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(31.121.827.265)	8.672.349.428
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	743.938.485.740	434.822.731.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.046.464.931	1.781.772.899
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	714.863.123.406	445.276.853.652

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trâm Anh

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH **QUÝ 1 NĂM 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
 3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 2

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của

nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	714.863.123.406	743.938.485.740
- Tiền mặt	655.735.562	1.665.502.537
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	422.074.949.782	384.237.616.912
- Tương đương tiền	292.132.438.062	358.035.366.291

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	205.100.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.100.000.000			

a2) Dài hạn	-	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đầu tư vào công ty con	50.480.100.000	50.480.100.000
Công ty TNHH may Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH may Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000

- Đầu tư vào công ty liên kết	153.569.991.354	153.569.991.354
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần may Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty cổ phần may Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty CP và ĐTPPT Bình Thắng	10.088.400.000	10.088.400.000
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	22.099.000.000
Cty CP NPL Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP may Việt Long Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	2.823.750.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	49.670.070.000	49.670.070.000
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000	21.288.320.000
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP ĐTPPT VINATEX	6.320.000.000	6.320.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(41.203.722.298)	(41.203.722.298)
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)
Công ty Cổ phần Việt Hưng	(7.120.509.954)	(7.120.509.954)

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty CP may Việt Long Giang	(3.295.316.513)	(3.295.316.513)
Công ty TNHH Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cty CP NPL Dệt may Bình An	(2.531.200.568)	(2.531.200.568)
Công ty TNHH Việt Thái Tech	(2.823.750.000)	(2.823.750.000)
Ngân Hàng CPTM Đông Á	(15.061.750.000)	(15.061.750.000)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82,50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82,50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83,55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66,78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	33,30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	31,53%
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	40,00%
Công ty cổ phần Việt Hưng	35,00%
Cty CP NPL Dệt may Bình An	20,85%
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	25,00%
Cty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	49,00%
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	25,80%
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%
Công ty CP may Việt Long Giang	25,00%
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40,00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.225.469.340.455	1.470.713.645.415
- Uniqlo Co. Ltd	596.115.902.683	778.417.160.046
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	449.878.901.270	447.168.024.964
- Các khoản phải thu khách hàng khác	179.474.536.502	245.128.460.405

4. Phải thu khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.607.545.478		4.428.155.407	
- Phải thu lãi tiền gửi	-		1.194.057.535	
- Tạm ứng	197.500.000		-	
- Ký cược, ký quỹ	891.958.000		711.958.000	
- Phải thu bên liên quan	1.025.216.199		1.372.264.567	
- Phải thu khác.	1.492.871.279		1.149.875.305	
b) Dài hạn	83.054.223.180		83.130.223.180	
- Các bên liên quan	73.836.752.077		73.836.752.077	
- Ký cược, ký quỹ	9.217.471.103		9.293.471.103	

5. Nợ xấu

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	8.038.496.027	(3.583.644.333)	8.038.496.027	(3.583.644.333)
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Bằng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Đại lý 945 Tỉnh lộ 43, Tp Thủ Đức	449.499.719	(224.724.860)	449.499.719	(224.724.860)
- Đại lý E17 Quang Trung, Gò Vấp	285.592.141	(142.796.071)	285.592.141	(142.796.071)
- Đại lý 117 Cầu Trĩ, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.730.000.000	(1.211.000.000)	1.730.000.000	(1.211.000.000)

6. Hàng tồn kho:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		24.149.217.719	
- Nguyên liệu, vật liệu	411.493.683.741		340.040.735.743	
- Công cụ, dụng cụ	85.338.747		113.006.851	
- Chi phí SXKD dở dang	799.843.503.001		571.781.503.083	
- Thành phẩm	433.232.015.395	(9.475.520.943)	438.651.439.818	(9.475.520.943)
- Hàng hóa	52.560.286.604	(8.314.578.851)	85.435.692.271	(8.314.578.851)
- Hàng gửi bán	<u>9.660.373.064</u>	<u>(1.440.340.270)</u>	<u>9.588.274.743</u>	<u>(1.440.340.270)</u>
	1.706.875.200.552	(19.230.440.064)	1.469.759.870.228	(19.230.440.064)
	-	-	-	-

7. Chi phí trả trước

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn	1.189.453.404	699.566.174
- Chi phí thuê mặt bằng	892.372.416	600.605.554
- Các khoản khác	297.080.988	98.960.620
b) Dài hạn	29.625.634.129	29.883.261.271
- Chi phí thuê đất	29.263.633.232	29.482.712.687
- Các khoản khác	362.000.897	400.548.584

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	718.016.018.386	666.352.536.586	35.842.405.193	39.371.813.665	1.459.582.773.830
Số tăng trong kỳ	-	90.432.000	9.280.000.000	-	9.370.432.000
- Mua trong kỳ	-	90.432.000	9.280.000.000	-	9.370.432.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.376.075.242	4.412.200.000	44.475.000	5.832.750.242
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.376.075.242	4.412.200.000	44.475.000	5.832.750.242
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	718.016.018.386	665.066.893.344	40.710.205.193	39.327.338.665	1.463.120.455.588
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	330.544.937.859	638.943.073.640	35.435.944.842	37.711.135.881	1.042.635.092.222
Số tăng trong kỳ	7.811.590.375	5.355.030.119	255.429.873	327.773.021	13.749.823.388
- Khấu hao trong kỳ	7.811.590.375	5.355.030.119	255.429.873	327.773.021	13.749.823.388
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.280.219.482	4.412.200.000	44.475.000	5.736.894.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.280.219.482	4.412.200.000	44.475.000	5.736.894.482
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	338.356.528.234	643.017.884.277	31.279.174.715	37.994.433.902	1.050.648.021.128
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	387.471.080.527	27.409.462.946	406.460.351	1.660.677.784	416.947.681.608
- Tại ngày cuối kỳ	379.659.490.152	22.049.009.067	9.431.030.478	1.332.904.763	412.472.434.460

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.210.733.182
Số tăng trong kỳ	-
- Mua trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	11.210.733.182
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.020.936.890
Số tăng trong kỳ	61.666.668
- Khấu hao trong kỳ	61.666.668
Số giảm trong kỳ	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	11.082.603.558
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	189.796.292
- Tại ngày cuối kỳ	128.129.624

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
				Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.432.500.000	6.432.500.000	44.750.000	6.387.750.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Bosideng)	6.432.500.000	6.432.500.000	44.750.000	6.387.750.000
b) Vay dài hạn	-	6.432.500.000	44.750.000	6.387.750.000
- Bosideng International Fashion Limited	6.432.500.000	6.432.500.000	44.750.000	6.387.750.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Phải nộp	15.530.303.263	15.551.426.347
Thuế GTGT nội địa	226.824.382	633.141.112
Thuế nhập khẩu	638.439.773	695.357.768
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.521.268.091	11.277.085.012
Thuế thu nhập cá nhân	276.461.903	2.323.242.553
Thuế khác	867.309.114	622.599.902
b) Phải thu	481.141	481.141
Thuế khác	481.141	481.141

12. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>31/03/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.755.890.308.998	1.755.890.308.998	1.701.474.487.157	1.701.474.487.157
- Các đối tượng khác	<u>803.687.542.997</u>	<u>803.687.542.997</u>	<u>675.059.256.547</u>	<u>675.059.256.547</u>
	2.559.577.851.995	2.559.577.851.995	2.376.533.743.704	2.376.533.743.704

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
13. Chi phí phải trả	6.309.936.761	7.645.802.956
- Chi phí gia công	6.303.388.943	6.399.106.029
- Chi phí khác	6.547.818	1.246.696.927

14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	51.006.021.647	53.743.359.681
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	4.437.734.168	5.278.611.448
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	22.290.148.659	17.098.327.659
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	6.075.308.551	4.567.744.085
- Các khoản phải trả khác	2.877.528.306	11.473.374.526
b) Dài hạn	7.469.190.400	7.469.190.400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.909.690.400	5.909.690.400
- Các khoản phải trả khác	1.559.500.000	1.559.500.000

15. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.253.436.000	22.253.436.000

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	191.902.353.489	729.606.976.808	1.388.673.085.207
- Lãi trong năm				56.085.072.364		56.085.072.364
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	247.987.425.853	729.606.976.808	1.444.758.157.571

b. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	2.192.754.156.865	1.777.556.399.536
- Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	<u>63.575.803.740</u>	<u>53.628.298.018</u>
	2.256.329.960.605	1.831.184.697.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	640.820.193	698.137.207
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	402.724.838	422.226.468
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	2.729.149.802
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	<u>23.487.096.162</u>	<u>26.346.331.454</u>
	23.889.821.000	29.497.707.724
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	17.209.659.694	25.340.719.518
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư;	<u>-</u>	<u>1.123.206.028</u>
	17.209.659.694	26.463.925.546
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.021.268.091	6.470.716.175

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	505.236.136	505.236.136
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	13.452.506.919	10.645.150.974
Công ty Cổ phần may Công Tiến	527.547.132	527.547.132
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	133.745.428	188.974.475
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	3.248.961.728	1.426.492.487
Công ty Cổ phần may Tây Đô	160.061.207	395.115.846
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	438.708.084	111.953.900
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	11.804.444	5.020.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.000.000	10.415.729
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.570.680.430	146.988.850
Công ty TNHH Việt Long Hưng	3.084.501.600	3.084.501.600
Công ty CP may Việt Long Giang	1.198.320.000	1.198.320.000
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	20.685.325	8.255.057
South Island Garment Sdn.Bhd	1.035.115.357.760	772.563.138.435
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	31.423.589	15.641.410
Công ty CP may Phương Đông	12.897.536	-
Công ty CP dệt may 29-3	52.359.196	201.809.930
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	12.027.000	
Công ty CP dệt may Huế	345.187.489	
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	1.533.600	
Mua hàng, dịch vụ	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	66.999.220.675	47.870.245.183
Công ty TNHH may Tiến Thuận	28.833.362.241	32.714.294.150

Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	65.252.496.738	49.782.514.328
Công ty TNHH Nam Thiên	25.529.947.460	24.684.404.008
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	109.521.439.729	88.948.721.834
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	17.265.240	-
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	41.651.612.087	39.483.383.468
Công ty Cổ phần may Công Tiến	-	617.693.320
Công ty cổ phần may Việt Tân	53.171.968.186	56.127.651.186
Công ty Cổ phần may Tây Đô	53.441.292.339	43.992.165.094
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	919.814.876	1.160.408.936
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	8.982.101.749	10.042.060.400
Công ty Cổ phần Việt Hưng	25.237.755.942	20.948.499.875
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	1.186.048.683	1.586.501.714
Công ty TNHH Việt Khánh	55.864.499.706	46.757.254.553
Công ty TNHH Việt Long Hưng	103.668.460.125	100.367.841.171
Công ty CP may Việt Long Giang	-	599.111.446
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	830.672.150	536.156.677
South Island Garment Sdn.Bhd	572.098.774.490	684.537.750.828
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	741.068.488	952.758.501
Trương Thị Hoa	78.000.000	87.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	156.000.000	171.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.888.806.814	2.852.223.889
Bùi Ngọc Thụy Uyên	540.000.000	594.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	685.746.000	657.315.000
Công ty CP SIGP	10.279.340.150	5.897.088.969

31/03/2025

01/01/2025

Phải thu khách hàng

	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	-	75.282.480
Công ty TNHH may Tiến Thuận	6.531.827.742	6.555.892.842
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	59.267.449	233.208.405
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	32.210.472.053	41.055.106.301
Công ty Cổ phần may Công Tiến	513.799.278	966.527.376
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	2.441.431.062	6.238.221.831
Công ty Cổ phần may Tây Đô	47.548.328	71.677.152
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	118.962.321	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.814.400	226.410.800
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.626.825.140	2.626.825.140
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	8.156.233.969	6.504.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	128.334.178.891	124.941.227.131
South Island Garment Sdn.Bhd	263.569.983.931	251.739.846.800
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	72.334.934	779.321.546
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	28.124.132	7.303.538
Công ty CP dệt may 29-3	50.790.240	49.629.673
Cty TNHH TMDV Lê Băng	5.097.543.949	5.097.543.949
Công ty CP dệt may Huế	17.763.451	

Trả trước cho người bán

	-	
Công ty TNHH may Tiến Thuận	48.000.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	9.482.714	20.233.503
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	38.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	20.000.000.000	20.000.000.000

Phải thu về cho vay	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	4.000.000.000	4.000.000.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	595.627.397	595.627.397
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	376.002.189	341.663.564
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	-	410.149.589
Công ty CP dệt may 29-3	53.586.613	24.824.017
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077	10.373.912.077
Phải trả người bán	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	144.354.183.568	153.454.579.501
Công ty TNHH may Tiến Thuận	10.281.935.424	28.974.091.120
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	176.983.130.933	178.421.311.271
Công ty TNHH Nam Thiên	147.179.452.097	158.953.781.182
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	145.252.313.646	119.568.049.087
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	-	12.327.840
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	3.399.923.800	1.819.830.676
Công ty cổ phần may Việt Tân	156.555.151.354	157.637.738.180
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.865.998.191	3.349.879.371
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	267.212.044	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	698.177.910	927.147.010
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.091.593.681	1.958.957.258
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	573.216.681	865.312.183
Công ty TNHH Việt Khánh	41.356.885.990	25.869.864.854
Công ty TNHH Việt Long Hưng	91.474.616.813	84.426.778.642
South Island Garment Sdn.Bhd	825.502.095.116	785.217.238.982
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	17.600.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	30.224.880	-
Công ty CP SIGP	3.559.429.026	-
Người mua trả tiền trước	-	-
South Island Garment Sdn.Bhd	107.268.910.872	106.561.938.524
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	6.055.308.551	4.547.744.085
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh



Làm ngày 28 tháng 04 năm 2025

P. Tổng Giám đốc

Trần Minh Công